

Hôn Nhân Bình Đẳng

Người nông dân Việt Nam coi việc chung sống giữa vợ chồng là một cái đạo, nhưng căn bản nội dung không giống quan niệm đạo Khổng Mạnh. Sự sống chung giữa hai vợ chồng là một nghĩa vụ tự nhiên và thiêng liêng: xây dựng và bảo vệ gia đình; vì thế, quyền hạn và quyền lợi giữa người chồng và người vợ không phải chỉ có một chiều như quan niệm tam tòng của Khổng Mạnh mà phải đặt trên tính chất tương ứng và bình đẳng của tác động hai chiều trong tình nghĩa vợ chồng:

*Xét ra trong đạo vợ chồng,
Cùng nhau nương cây để phòng nắng mưa.*

Trong nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước, vai trò của con người hết sức quan trọng, chẳng những vì nhu cầu điều hợp qua sự vận dụng tri thức thực nghiệm mà còn vì sự đóng góp công sức lao động trong tiến trình canh tác phức tạp. Và cũng vì nhu cầu đó mà có nhiều con cái được xem là lộc trời cho, vai trò của người mẹ trở nên quan trọng, nền tảng gia đình trở nên cần thiết trong việc kế thừa ruộng đất của cha ông cũng như phát triển hoa màu hiện có (Thường Nhược Thủy, sđd, trang 35).

Hơn nữa, không ai có thể thay thế người mẹ trong việc giáo dục nhân bản tâm linh cho con cái; và ngoài tình thương con cái, không ai hiểu được con cái bằng người mẹ.

“Tiến trình canh tác được chia ra nhiều công đoạn: nặng nhọc như cấy bừa, nhẹ nhàng hơn như cấy lúa, nhổ cỏ, tát nước... vì thế nam cũng như nữ được phân công hợp tác từng công đoạn thích hợp: nặng nhọc cho nam, nhẹ nhàng cho nữ... vai trò người nữ trong nền văn hóa nông nghiệp do đó cũng đặc dụng, chứ không đến nỗi hầu như vô dụng như trong nền văn hóa du mục khi họ phải sống bám vào sức lực của người nam. Từ đó, người nữ trong xã hội nông nghiệp được đối xử bình đẳng” (Thường Nhược Thủy, sđd, trang 35).

Mặt khác, người nữ còn nuôi tằm, dệt vải, nuôi gia súc...

Do cách sống và lối sống trong nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước, người nữ trong xã hội cũng như trong gia đình *được đối xử bình đẳng*.

Nếp sống bình đẳng giữa nam nữ, giữa vợ chồng *manh nha hình thành* từ cuộc cách mạng nông nghiệp trồng lúa nước thời văn hóa Hòa Bình, phát triển theo thời gian, trải qua văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Phùng Nguyên (thời các vua Hùng dựng nước) và đã *trở thành truyền thống* đặc thù của văn minh sông Hồng.

Truyền thống mang tính nhân bản và nhân chủ đó tồn tại trong thôn xóm làng xã suốt thời gian hơn một ngàn năm Việt Nam lệ thuộc phương Bắc với nền văn hóa chịu ảnh hưởng tư tưởng Khổng Mạnh: trọng nam khinh nữ, nam nữ hữu biệt, nam nữ thụ thụ bất thân....

Nếp sống bình đẳng giữa nam nữ, giữa vợ chồng không những trở thành truyền thống đặc thù của nền văn hóa xóm làng mà còn được ghi rõ trong bộ Quốc Triều Hình Luật (Luật Hồng Đức) năm 1483.

Theo Luật Hồng Đức, nếu người chồng chệnh mảng hay bỏ bê vợ mình vì si mê một người đàn bà khác thì bị trừng phạt nếu vợ y cáo giác trước cửa quan. Người vợ có thể kiện xin ly dị nếu sự chệnh mảng của chồng vì bất cứ lý do gì kéo dài tới năm tháng hay một năm nếu có con.

Những lý do ly dị này không có trong luật Trung Hoa hay luật các nước Tây phương trong thời đại đó.

Luật Hồng Đức còn tiến bộ hơn luật Tây phương ít ra là bốn thế kỷ về điểm cho phụ nữ quyền tham gia công vụ (làm quan) và còn dự liệu cho nữ quan được ưu đãi trong thủ tục thiết triều.

Về tài sản, luật Hồng Đức cho con gái được hưởng quyền thừa kế ngang hàng với con trai khác hẳn với luật Trung Hoa và Tây phương.

Luật Hồng Đức còn cho vợ chồng *hoàn toàn bình đẳng về hôn sản*, bằng cách qui định rằng khi một người phối ngẫu chết thì người phối ngẫu còn sống, bất luận là vợ hay chồng, có quyền thu hồi đầy đủ quyền sở hữu về toàn bộ bất động sản phát xuất từ gia đình bố mẹ mình, về phân nửa bất động sản do hai vợ chồng tạo mãi trong thời kỳ giá thú.

Lúc hai người còn sống, vợ và chồng đều bình quyền trong việc *quản trị tài sản*.

Theo luật nhà Thanh thì khi người con gái đi lấy chồng thì tất cả tài sản riêng của mình, kể cả tài sản mình tự tạo lập ra hay nhận của cha mẹ ruột mình, đều phải sát nhập hết vào gia sản của nhà chồng. Nếu ly dị hay cải giá, *người đàn bà rời nhà chồng với hai bàn tay trắng*.

Tại Mỹ mãi đến năm 1890 vẫn còn nhiều tiểu bang áp dụng học lý Femme Couverte của Thông luật, theo đó người vợ là *vật sở hữu của chồng* và không có quyền pháp lý đối với lợi tức do chính bà ta kiếm ra.

Điều đó cho thấy nếp sống bình đẳng giữa nam nữ, giữa vợ chồng manh nha hình thành từ thời cách mạng nông nghiệp trồng lúa nước, cách nay khoảng 8,000 - 9,000 năm (thời đại văn hóa Hòa Bình) phát triển qua thời gian - văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Phùng Nguyên (thời đại

vua Hùng dựng nước Văn Lang) đã trở thành bản sắc dân tộc Việt Nam. Truyền thống chan chứa tình người đó được đúc kết minh bạch trong Bộ Luật Hồng Đức, từ thế kỷ thứ 15.

Luật Hồng Đức soạn ngay dưới thời ông vua sùng Nho, thích mô phỏng Trung Quốc là Lê Thánh Tôn mà do áp lực của lịch sử vẫn phải tôn trọng những nhân tố nội sinh (thuộc bản sắc dân tộc) trong nền văn hóa, phong tục dân gian (Trần Quốc Vượng, sđd, tr 78).

Trong lúc đó “óc phân biệt” của người Trung Quốc và Tây phương còn quá nặng, xem thường người nữ. Các ông Thánh Trung Quốc chủ trương “trọng nam khinh nữ”, “nam nữ hữu biệt”, “nam nữ thụ thụ bất thân” “không cho con gái đến trường học”. Nói đến phụ nữ, Không Tử bảo: Chỉ có hạng đàn bà và tiểu nhân là khó dạy, gần thì họ nhờn, xa thì họ oán (Luận Ngữ - Đường Hóa 25). Ở Tây phương xem người nữ là kẻ phụ thuộc của người nam, *vợ là vật sở hữu của chồng*. Ở Trung Quốc cũng không khác, chồng có quyền bán vợ hoặc cho thuê vợ....

Luật Hồng Đức tiến bộ hơn luật Trung Hoa, Âu châu, *ít ra là trên 400 năm*, vì mãi đến thế kỷ 18 ở Âu châu và thế kỷ 20 ở Mỹ, địa vị pháp lý của người đàn bà còn thấp kém trong cả gia đình lẫn ngoài xã hội.

Vì có quyền tư hữu ngang hàng với chồng (Rương xe chìa khóa em cầm) nên phụ nữ Việt Nam từ đời Hậu Lê về pháp lý đã giữ vai trò kinh tế rất quan trọng, kéo theo nhiều quyền lợi khác trong xã hội.

Có thể nói mà không sợ sai lầm là giữa thế kỷ 15, trên thế giới không có một quốc gia nào từ Đông sang Tây có được một bộ luật mang tính nhân bản mà trong đó *quyền bình đẳng* giữa nam nữ, giữa vợ chồng về nhân thân và tài sản được ghi rõ ràng trong Luật Hồng Đức. Đây là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam.

Tinh thần *bình đẳng giữa vợ chồng* trong gia đình mở rộng ra môi trường xã hội, dân tộc. Ông cha chúng ta sớm ý thức *mọi người sinh ra đều bình đẳng*, được biểu tượng bằng một “bọc trăm trứng nở trăm con *cùng một lúc*”, cùng một hoàn cảnh nói lên tinh thần bình đẳng cao độ.

Tiếng nói của dân gian thì:

*Khác nhau tấm áo manh quần
Thả ra bóc trần ai cũng như ai.
Ở đâu có bình đẳng, ở đó có công bằng:
Công bằng là đạo người ta ở đời.*

Trên bình diện tâm lý và xã hội, bình đẳng là tình thân cao độ của một tập thể con người không bóc lột nhau. Ở đâu có công bằng và bình đẳng, ở đó có tự do. Chân bình đẳng chỉ có, khi mọi người đều được tự do phát triển khả năng để nâng cao giá trị của con người. Không thể có tự do không bình đẳng, cũng không thể có bình đẳng không tự do. Xã hội bình đẳng tự do là xã hội nhân bản.

Một điều rất thú vị và độc đáo là nếp sống bình đẳng giữa nam nữ, giữa vợ chồng đã được ông cha ta huyền thoại hóa qua hình ảnh thần tổ kép Tiên Rồng, tượng trưng cho triết lý sống hài hòa (hòa cả làng) nói chung và nghệ thuật sống hạnh phúc trong gia đình nói riêng (Thuận vợ thuận chồng biển Đông tát cũng cạn): Mẹ Âu Cơ sánh vai với cha Lạc Long nói lên tình thân bình đẳng giữa nam nữ (Âu Cơ - Lạc Long) giữa vợ chồng, giữa cha mẹ (Mẹ Tiên Cha Rồng), bọc trăm trứng nở trăm con cùng một lúc, cùng một hoàn cảnh với ý nghĩa mọi người sinh ra đều bình đẳng trong một biểu tượng có một không hai trên thế giới.

Quan niệm hôn nhân bình đẳng còn được ông cha chúng ta huyền thoại hóa qua mối tình giữa công chúa Tiên Dung và chàng trai mồ côi nghèo khó Chử Đồng Tử. Có lẽ không có hình ảnh nào minh họa sự tự do trong tình yêu trai gái và sự bình đẳng tột cùng trong hôn nhân qua hình ảnh một công chúa xinh đẹp được nuông chiều, phóng khoáng, yêu thiên nhiên như Tiên Dung lại kết duyên với một anh chàng mồ côi nghèo khó nhưng hiểu nghĩa, thiện lành.

Thật tài tình! Tài tình ở chỗ chỉ dùng một hình ảnh đơn giản cụ thể mà nói lên được một cách đầy đủ trọn vẹn sống động quan niệm hôn nhân bình đẳng. “Khi quây màn để tắm, nước làm trôi cát khiến công chúa Tiên Dung phát giác Chử Đồng Tử đang nằm trên bãi cát không một mảnh vải che thân (Nam Thiên, sđd, tr 37) và nước cũng làm trôi sạch phấn son vương giả trên gương mặt công chúa. Ở giây phút chỉ có hai người trong màn tắm, cách biệt mọi người chung quanh, với giàu sang quyền thế, với mọi khuôn mẫu đạo đức và mọi giáo điều của tôn giáo. Hai người không bị ngăn cách bởi ngoại vật và lăng kính tư tưởng, tình cảm, bởi quần áo, bởi cát bùn hay son phấn, giàu nghèo, sang hèn. Họ không bị bất cứ thứ gì gò bó, trói buộc, cưỡng ép, làm sai lệch hình ảnh của chính mình hay người kia (Nam Thiên, sđd, tr 37). Hai người gặp nhau trong bình đẳng tột cùng:

*Khác nhau tắm áo manh quần
Thả ra bóc trần ai cũng như ai.*

Tình yêu của họ phát sinh một cách hồn nhiên trong sáng, tự do và bình đẳng. Phải chăng Tiên Dung và Chử Đồng Tử là những nhân vật hư cấu, mối tình hồn nhiên trong sáng giữa công chúa xinh đẹp với anh chàng mồ côi nghèo khó nhưng thiện lành hiểu hạnh là huyền thoại, nhưng tự do luyến ái, hôn nhân bình đẳng trong nếp sống trồng lúa nước của người nông dân Việt lại là hiện thực?

Vĩnh Như
Tủ Sách Việt Thường
www.tusachvietthuong.org